

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1300/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 27-12-2021

V/v Ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Lê Thị Nhanh

2/ Bà Nguyễn Thị Nở

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Võ Thị Thoa – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 27 tháng 12 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 174/2021/TLST-HNGĐ ngày 20/5/2021 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4692/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 6 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trương Ngọc M, sinh năm 1973 (*vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt*)

Địa chỉ: xxx đường P, Phường M, Quận K, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Tu Chi Ch, sinh năm 1966 (*vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt*) Quốc tịch: Trung Quốc (Đài Loan).

Địa chỉ: xxx lộ Đ, khóm xxx, phường Tân Trang, khu Lô Trúc, Thành phố Đào Viên, Đài Loan.

- Người đại diện hợp pháp của bị đơn (để nhận giấy tờ liên quan đến vụ án, bản án, quyết định của Tòa án): Bà Trần Lệ H (*vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt*); (Theo giấy ủy quyền ngày 30/6/2021 được Văn phòng kinh tế - Văn hóa Việt Nam tại Đài Bắc chứng nhận hợp pháp hóa lãnh sự ngày 07/7/2021).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Trương Ngọc M trình bày:

Bà và ông Tu Chi Ch tự nguyện kết hôn vào năm 2019, theo giấy chứng nhận kết hôn số 95 ngày 14/5/2019 do Ủy ban nhân dân Quận K, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14/5/2019.

Sau khi kết hôn bà và ông Tu Chi Ch không chung sống với nhau do ông Tu Chi Ch phải quay trở về Đài Loan làm việc. Ông Tu Chi Ch có làm hồ sơ

bảo lãnh cho bà sang Đài Loan nhưng hồ sơ của bà không đi được. Sau đó, do ảnh hưởng của dịch Covid 19 nên ông Tu Chi Ch không thể về Việt Nam còn bà cũng không thể sang Đài Loan. Đến cuối năm 2019 bà và ông Tu Chi Ch ít liên lạc với nhau và hai bên bắt đầu xảy ra nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Mặt khác, do hai bên sống cách xa nhau không thể gặp nhau nên không có thời gian quan tâm, chia sẻ với nhau trong đời sống vợ chồng dẫn đến tình cảm ngày càng phai nhạt. Nay bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Tu Chi Ch để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Bà Trương Ngọc M khai không có.

Về tài sản chung: Bà Trương Ngọc M khai không có.

Về nợ chung : Bà Trương Ngọc M khai không có.

Bị đơn ông Tu Chi Ch trình bày tại bản tự khai ngày 30/6/2021 được Văn phòng kinh tế - Văn hóa Việt Nam tại Đài Bắc chứng nhận hợp pháp hóa lãnh sự ngày 07/7/2021 có nội dung như sau: Ông và bà Trương Ngọc M tự nguyện kết hôn vào năm 2019 theo giấy chứng nhận kết hôn số 95 do Ủy ban nhân dân Quận K, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14/5/2019.

Về quá trình chung sống ông thông nhất như trình bày của bà Trương Ngọc M. Do cách xa nhau về địa lý trong thời gian dài và ông không có ý định quay về Việt Nam sinh sống nên hai bên không có tiếng nói chung, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, tranh chấp trầm trọng, không hàn gắn được. Ông được biết bà Trương Ngọc M đang yêu cầu ly hôn với ông tại Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Đối với yêu cầu của bà M ông có ý kiến như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Ông đồng ý ly hôn với bà Trương Ngọc M.

Về con chung: Không có

Về tài sản chung: Không có

Về nợ chung: Không có

Tại phiên tòa sơ thẩm : Nguyên đơn bà Trương Ngọc M, bị đơn ông Tu Chi Ch đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án :

Nguyên đơn Trương Ngọc M đang cư trú tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam có đơn xin ly hôn với bị đơn ông Tu Chi Ch đang cư trú tại Đài Loan, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37 ; Điều 38 ; Điều 40; Điều 469 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 123 luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về tố tụng:

Tòa án không tiến hành thu thập chứng cứ nên vụ án không thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Bà Trương Ngọc M, bị đơn ông Tu Chi Ch có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn vào sổ đăng ký kết hôn số 95 ngày 14/5/2019 do Ủy ban nhân dân Quận K, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14/5/2019. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa đôi bên là hợp pháp.

Theo lời khai của đôi bên thì sau khi kết hôn hai bên không chung sống với nhau do ông Tu Chi Ch phải quay trở về Đài Loan làm việc. Ông Tu Chi Ch có làm hồ sơ bảo lãnh cho Trương Ngọc M sang Đài Loan nhưng hồ sơ của bà Trương Ngọc M không đi được. Sau đó, do ảnh hưởng của dịch Covid 19 nên ông Tu Chi Ch không thể về Việt Nam còn bà Trương Ngọc M cũng không thể sang Đài Loan. Đến cuối năm 2019 bà Trương Ngọc M và ông Tu Chi Ch ít liên lạc với nhau và hai bên bắt đầu xảy ra nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Mặt khác, do hai bên sống cách xa nhau không thể gặp nhau nên không có thời gian quan tâm, chia sẻ với nhau trong đời sống vợ chồng dẫn đến tình cảm ngày càng phai nhạt. Thực tế cả hai đã sống ly thân, nay hai bên nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên bà Trương Ngọc M yêu cầu được ly hôn với ông Tu Chi Ch. Ý kiến của ông Tu Chi Ch cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà Trương Ngọc M.

Xét thấy, vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương, tôn trọng và cùng có trách nhiệm quan tâm, chăm sóc giúp đỡ nhau, đây cũng là mục đích của hôn nhân. Thực tế vợ chồng bà Trương Ngọc M, ông Tu Chi Ch đã không còn chung sống với nhau. Do điều kiện địa lý xa cách và vợ chồng không thống nhất được với nhau về nơi ở chung dẫn đến mâu thuẫn, bất đồng kéo dài, tình cảm phai nhạt, cả hai đã cố gắng hàn gắn nhưng không có kết quả, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông Tu Chi Ch đồng ý thuận tình ly hôn. Do đó, yêu cầu xin ly hôn của bà Trương Ngọc M và ông Tu Chi Ch là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung : Bà Trương Ngọc M và ông Tu Chi Ch đều khai không có nên không xét

Về tài sản chung: Bà Trương Ngọc M và ông Tu Chi Ch đều khai không có nên không xét

Về nợ chung: Bà Trương Ngọc M và ông Tu Chi Ch đều khai không có nên không xét

[4] Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn: 300.000 đồng nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

[5] Về quyền kháng cáo: Bà Trương Ngọc M và ông Tu Chi Ch được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 37; Điều 38; Điều 40; Điều 147; Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 273; Điều 469; khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 56 ; Điều 57; Điều 122; Điều 123; Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016.UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ luật Thi hành án dân sự 2008 đã sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Tuyên xử :

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Ngọc M.

1/ Về quan hệ hôn nhân: Bà Trương Ngọc M được ly hôn với ông Tu Chi Ch.

2/ Về con chung : Không có.

3/ Về tài sản chung: Không có.

4/ Về nợ chung: Không có.

5/ Án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn: 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng bà Trương Ngọc M phải chịu nhưng được khấu trừ vào số tiền bà Trương Ngọc M đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số AA/2019/0094168 ngày 18/5/2021 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố M. Bà Trương Ngọc M đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

6/ Án xử công khai vắng mặt nguyên đơn bà Trương Ngọc M và bị đơn ông Tu Chi Ch. Bà Trương Ngọc M được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ. Ông Tu Chi Ch được quyền kháng cáo trong hạn 01 (một) tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tối cao;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- Cục Thi hành án dân sự TP.HCM;
- UBND Quận K, TP.HCM;
- Đường sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thu Phương